

Phần II. Chi tiết kinh phí quyết toán

DVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN		
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4
				TỔNG CỘNG	393.840.111.729	393.840.111.729		
				I. Kinh phí được giao tự chủ	31.079.480.734	31.079.480.734		
		6000		Phụ cấp lương	14.613.630.653	14.613.630.653	-	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	14.613.630.653	14.613.630.653	-	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.181.465.862	1.181.465.862	-	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.181.465.862	1.181.465.862		
		6100		Phụ cấp lương	5.748.614.172	5.748.614.172	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	645.826.140	645.826.140	-	-
			6102	Phụ cấp khu vực	256.698.000	256.698.000	-	
			6103	Phụ cấp thu hút	98.560.800	98.560.800		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	172.574.128	172.574.128		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	476.456.211	476.456.211		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	226.948.428	226.948.428		
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	125.751.600	125.751.600		
			6124	Phụ cấp công vụ	3.733.915.137	3.733.915.137		
			6149	Phụ cấp khác	11.883.728	11.883.728		
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		-	-	-
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí		-	-	-
			6199	Các khoản hỗ trợ khác		-	-	-
		6200		Tiền thưởng	770.487.000	770.487.000	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên	755.762.000	755.762.000		
			6249	Thưởng khác	14.725.000	14.725.000		
		6250		Phúc lợi tập thể	1.777.034.200	1.777.034.200	-	-
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	5.322.000	5.322.000		
			6299	Chi khác	1.771.712.200	1.771.712.200	-	-
		6300		Các khoản đóng góp	3.618.932.647	3.618.932.647	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.911.374.144	2.911.374.144		
			6302	Bảo hiểm y tế	490.628.387	490.628.387		
			6303	Kinh phí công đoàn	170.563.447	170.563.447		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.366.669	46.366.669		
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.382.154.845	1.382.154.845	-	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.024.694.845	1.024.694.845		
			6449	Chi khác	357.460.000	357.460.000	-	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	218.005.512	218.005.512	-	-
			6501	Tiền điện	74.136.891	74.136.891		
			6502	Tiền nước	12.462.504	12.462.504		
			6503	Tiền nhiên liệu	118.050.117	118.050.117		

		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	13.356.000	13.356.000		
	6550		Vật tư văn phòng	146.640.809	146.640.809	-	-
		6551	Văn phòng phẩm	96.982.569	96.982.569		
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	17.933.000	17.933.000	-	-
		6599	Vật tư văn phòng khác	31.725.240	31.725.240		
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	100.951.378	100.951.378	-	-
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	10.038.175	10.038.175		
		6603	Cước phí bưu chính	18.554.550	18.554.550		
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	19.175.753	19.175.753	-	
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	35.000.000	35.000.000		
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	14.662.900	14.662.900		
		6618	Khoản điện thoại	3.520.000	3.520.000		
	6650		Hội nghị	9.484.390	9.484.390	-	-
		6651	In, mua tài liệu	2.550.000	2.550.000		
		6699	Chi phí khác	6.934.390	6.934.390		
	6700		Công tác phí	500.203.609	500.203.609	-	-
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	159.421.929	159.421.929	-	-
		6702	Phụ cấp công tác phí	146.000.000	146.000.000	-	-
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	150.193.200	150.193.200	-	-
		6704	Khoản công tác phí	36.500.000	36.500.000		
		6749	Chi khác	8.088.480	8.088.480		
	6750		Chi phí thuê mướn	240.894.257	240.894.257		
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	84.292.200	84.292.200		
		6757	Thuê lao động trong nước	134.272.057	134.272.057		
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	22.330.000	22.330.000		
	6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	89.446.100	89.446.100		
		6901	Ô tô dùng chung	49.309.600	49.309.600		
		6903	Ô tô chuyên dùng	4.400.000	4.400.000		
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-	-	-
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.446.500	20.446.500		
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.520.000	14.520.000		-
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	770.000	770.000		
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		-	-	-
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		-	-	-
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	420.553.160	420.553.160	-	-
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	24.137.000	24.137.000		
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	52.446.160	52.446.160		
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	310.770.000	310.770.000		
		7049	Chi khác	18.200.000	18.200.000		
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000	15.000.000		
	7750		Chi khác	196.966.140	196.966.140	-	-

			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	25.385.780	25.385.780		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	66.909.960	66.909.960		
			7761	Chi tiếp khách	11.928.000	11.928.000	-	-
			7799	Chi các khoản khác	92.742.400	92.742.400		
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	57.726.000	57.726.000	-	-
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo	57.726.000	57.726.000	-	-
		7900		Chi kỉ niệm	6.290.000	6.290.000	-	-
			7903	Chi kỉ niệm các ngày lễ lớn	6.290.000	6.290.000		
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	362.760.630.995	362.760.630.995		
		6000		Tiền lương	574.797.599	574.797.599		
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	574.797.599	574.797.599		
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	158.530.476	158.530.476		
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	158.530.476	158.530.476		
		6100		Phụ cấp lương	87.373.083	87.373.083		
			6102	Phụ cấp khu vực	35.100.000	35.100.000		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	52.273.083	52.273.083		
		6200		Tiền thưởng	937.360.272	937.360.272		
			6201	Thưởng thường xuyên	889.794.000	889.794.000		
			6249	Thưởng khác	23.723.000	23.723.000		
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2.999.272	2.999.272		
			6299	Chi khác	20.844.000	20.844.000		
		6300		Các khoản đóng góp	161.159.953	161.159.953		
			6301	Bảo hiểm xã hội	119.842.483	119.842.483		
			6302	Bảo hiểm y tế	20.544.426	20.544.426		
			6303	Kinh phí công đoàn	13.924.902	13.924.902		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.848.142	6.848.142		
		6400		Chi khác	1.768.400.000	1.768.400.000		
			6449	Chi khác	1.768.400.000	1.768.400.000		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	196.386.586	196.386.586		
			6501	Tiền điện	36.593.831	36.593.831		
			6502	Tiền nước	2.875.299	2.875.299		
			6503	Tiền nhiên liệu	156.033.820	156.033.820		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	883.636	883.636		
		6550		Vật tư văn phòng	616.581.547	616.581.547		
			6551	Văn phòng phẩm	332.595.947	332.595.947		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	115.600.000	115.600.000		
			6599	Vật tư văn phòng khác	168.385.600	168.385.600		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	74.613.094	74.613.094		
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	652.659	652.659		
			6603	Cước phí bưu chính	6.087.201	6.087.201		

			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.873.234	7.873.234		
			6649	Khác	60.000.000	60.000.000		
		6650		Hội nghị	180.874.000	180.874.000		
			6651	In, mua tài liệu	7.200.000	7.200.000		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	8.100.000	8.100.000		
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	13.999.000	13.999.000		
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000	2.000.000		
			6657	Các khoản thuê mướn khác	35.400.000	35.400.000		
			6658	Chi bù tiền ăn	10.350.000	10.350.000		
			6699	Chi phí khác	103.825.000	103.825.000		
		6700		Công tác phí	121.049.000	121.049.000		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.169.000	32.169.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	60.850.000	60.850.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	26.030.000	26.030.000		
			6704	Khoản công tác phí	2.000.000	2.000.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	573.697.637	573.697.637		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	440.324.800	440.324.800		
			6757	Thuê lao động trong nước	3.000.000	3.000.000		
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	116.732.000	116.732.000		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	13.640.837	13.640.837		
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	277.058.726.156	277.058.726.156		
			6901	Ô tô dùng chung	32.779.300	32.779.300		
			6903	Ô tô chuyên dùng	73.704.000	73.704.000		
			6907	Nhà cửa	966.636.981	966.636.981		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	31.220.000	31.220.000		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	33.608.000	33.608.000		
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	275.560.227.875	275.560.227.875		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	550.000	550.000		
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	360.000.000	360.000.000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.365.744.503	13.365.744.503		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	569.772.413	569.772.413		
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	121.467.300	121.467.300		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	130.385.000	130.385.000		
			7049	Chi khác	12.532.251.790	12.532.251.790		
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.868.000	11.868.000		
		7750		Chi khác	61.098.595	61.098.595		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	21.624.095	21.624.095		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.730.700	7.730.700		
			7799	Chi các khoản khác	31.743.800	31.743.800		
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	132.057.000	132.057.000		
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	132.057.000	132.057.000		

		8150		Chi quy hoạch	8.117.571.892	8.117.571.892		
			8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	4.621.039.000	4.621.039.000		
			8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	3.496.532.892	3.496.532.892		
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	58.574.609.602	58.574.609.602		
			8049	Chi hỗ trợ khác	58.574.609.602	58.574.609.602		